

PHỤ LỤC 01
THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC XÃ BA DINH

STT	Đơn vị	Tổng số CB, CC, VC được giao	Số lượng CB, CC, VC hiện có	Là người DTTS	Trình độ các mặt					Đã có chứng nh chứng chỉ đào tạo, b	
					Chuyên môn			LLCT		Ngoại ngữ	Tin học
					Trên ĐH	ĐH	TC	Cao cấp	Trung cấp		
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số	186	177	69	6	146	13	8	48	163	170
	Văn phòng Đảng ủy	17	16	6	2	14		5	10	16	16
	UB MTTQ	2	2	2							
	Đoàn TNCS	1	1	1		1			1	1	1
	Phụ nữ	1	1	1		1			1	1	1
	CCB	1	1	1		1			1	1	1
	Nông dân	1	1	1		1			1	1	1
	VP HỘND&UBND	12	12	8	1	11		1	9	12	12
	Phòng VHXXH	8	8	2		8			6	8	8
	Phòng Kinh tế	7	7	4	1	6		1	3	7	7
	TT PVHCC	4	4	3		4		1	2	4	4
	TT CUDVC	4	4	1		4			3	4	4
	Trưởng TH&THCS Bả	58	51	15		46			2	43	48
	Trưởng bán trú	27	26	9		22	2		3	26	26
	Trường mầm non	30	30	6	1	25	1		5	27	29
	Y tế	13	13	9	1	2	10		1	12	12

* **Ghi chú:** Căn cứ Điều 1, Luật số 80/2025/QH15 xác định cán bộ, công chức để thống kê; Điều 1, Luật số 129/2025/QH15 xác định viên chức thống kê

nận, ồi dưỡng	Ghi chú
Tiếng DTTS	
(12)	(13)
69	
6	
3	
5	
2	
1	
2	
19	
10	
20	
1	

PHỤ LỤC 02
KHẢ NĂNG SỬ DỤNG TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

STT	Tổng số	Là người DTTS	Biết tiếng DTTS	Chưa biết tiếng DTTS	Đã có chứng nhận/chứng chỉ	Nhu cầu	Ghi chú
1	Cán bộ	9	12	3	3	3	
2	Công chức	13	27	4	14	4	
3	Viên chức	40	92	33	52	15	

PHỤ LỤC 03
NHU CẦU ĐÀO TẠO NGÔN NGỮ THEO DÂN TỘC

STT	Tiếng dân tộc	Số lượng nhu cầu	Ghi chú
1	Ba Na		
2	Gia rai		
3	Xơ đăng		
4	Giê-Triêng		
5	Co		
6	Hrê	22	